ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:283 /QĐ-UBND	*Xã Đông, ngày 12 tháng 07 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ *"về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật ngân sách Nhà nước";*

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính *"về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối vơii các cấp ngân sách ";*

Căn cứ nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 30/06/2021 của Hội đồng nhân dân Xã Đông *"Về việc phê duyệt quyết toán thu – chi ngân sách xã năm 2020 và xử lý kết dư năm 2020";*

Theo đề nghị của Bộ phận Tài chính – Kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi ngân sách xã Đông năm 2020. (*Theo các biểu đính kèm*)

Điều 2. Công chức Văn phòng – thống kế, Tài chính – Kế toán và các ban ngành có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :
-UBND huyện; (B/C)
- Phòng Tài chính-KH huyện;(B/C)
-TT Đảng ủy xã;B/C)
- TT HĐND xã;
- Các đòan thể ở xã;
- Thôn trưởng các thôn;
- Lưu VP UBND.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Chung

UBND XÃ ĐÔNG

Biểu số: 116/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	**7.632.223.334**	**TỔNG SỐ CHI**	**7.227.068.112**
I. Các khoản thu 100%	699.066.584	I. Chi đầu tư phát triển	1.818.498.000
II. Các khoản thu theo tỷ lệ %	134.282.400	II. Chi thường xuyên	5.398.578.912
III. Thu bổ sung	6.286.827.450	III. Chi chuyển nguồn ngân sách xã sang năm sau	
1. Bổ sung cân đối	3.801.088.000	IV.Chi nộp trả ngân sách cấp trên	*9.991.200*
2. Bổ sung có mục tiêu	2.485.739.450		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	512.046.900		
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã	0		
VI. Thu các khoản chi sai chế độ	0		
Kết dư ngân sách	405.155.222		

UBND XÃ ĐÔNG

Biểu số: 117/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		% so sánh QT/DT	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU	**5.024.825.000**	**4.964.825.000**	**7.666.843.934**	**7.632.223.334**	**152,58%**	**153,73%**
A	**Tổng thu trên địa bàn**	**1.045.000.000**	**985.000.000**	**867.969.584**	**833.348.984**	**83,06%**	**84,60%**
I	**Các khoản thu 100%**	**132.000.000**	**132.000.000**	**108.882.321**	**107.832.321**	**82,49%**	**81,69%**
1	Phí, lệ phí	80.000.000	80.000.000	73.148.000	73.148.000	91,44%	91,44%
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
6	Thu khác và thu phạt	52.000.000	52.000.000	35.734.321	34.684.321	68,72%	66,70%
7	Thu hồi các khoản chi năm trước						
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**901.000.000**	**841.000.000**	**739.787.263**	**706.216.663**	**82,11%**	**83,97%**
	Các khoản thu phân chia (1)						
1	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
2	Thuế nhà đất						
3	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ gia đình	31.000.000	31.000.000	21.350.000	21.350.000	68,87%	68,87%
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	170.000.000	170.000.000	47.760.539	47.760.539	28,09%	28,09%
6	Tiền sử dụng đất	300.000.000	240.000.000	167.853.000	134.282.400		
7	Thuế GTGT	190.000.000	190.000.000	207.943.041	207.943.041	109,44%	109,44%
8	Thu khác về thuế						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		% so sánh QT/DT	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6
9	Thuế thu nhập cá nhân	210.000.000	210.000.000	293.521.853	**293.521.853**	139,77%	139,77%
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0		1.120.000	1.120.000		
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			238.830	238.830		
12	Thuế tài nguyên			0			
13	Thuế bảo vệ môi trường						
14	Thu thu nhập doanh nghiệp			0			
B	**Thu kết dư ngân sách năm trước**			**512.046.900**	**512.046.900**		
	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định						
IV	**Thu thông qua ngân sách**	**12.000.000**	**12.000.000**	**19.300.000**	**19.300.000**	**160,83%**	**160,83%**
1	Các khoản đóng góp XDCSHT						
2	Thu phạt TTATGT	12.000.000	12.000.000	19.300.000	19.300.000	160,83%	160,83%
C	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**3.979.825.000**	**3.979.825.000**	**6.286.827.450**	**6.286.827.450**	**157,97%**	**157,97%**
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.451.955.000	3.451.955.000	3.801.088.000	3.801.088.000	110,11%	110,11%
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	527.870.000	527.870.000	2.485.739.450	2.485.739.450	470,90%	470,90%
D	**Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
E	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)**			**0**			

UBND XÃ ĐÔNG

Biểu số: 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			(%) So sánh QT/DT		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**4.964.825.000**	**240.000.000**	**4.724.825.000**	**7.227.068.112**	**1.818.498.000**	**5.408.570.112**	**145,57%**	**757,71%**	**114,47%**
	Trong đó									
I	**Chi đầu tư phát triển**	**240.000.000**	**240.000.000**		**1.818.498.000**	**1.818.498.000**				
1	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	240.000.000	240.000.000		1.818.498.000	1.818.498.000				
2	Vốn kết dư ngân sách xã									
3	Tiền sử dụng đất									
II	**Chi thường xuyên**	**4.724.825.000**		**4.724.825.000**	**5.398.578.912**		**5.398.578.912**	**114,26%**		**114,26%**
1	Chi quốc phòng	235.860.400		235.860.400	184.568.271		184.568.271			
2	Chi AN và TT ATXH	47.000.000		47.000.000	145.724.061		145.724.061			
3	Chi giáo dục	38.658.000		38.658.000	7.058.000		7.058.000	18,26%		18,26%
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ				0					
5	Chi y tế	53.640.000		53.640.000	53.640.000		53.640.000	100,00%		100,00%
6	Chi văn hóa, thông tin	18.000.000		18.000.000	30.149.000		30.149.000	167,49%		167,49%
7	Chi phát thanh, truyền thanh	10.000.000		10.000.000	9.946.525		9.946.525	99,47%		99,47%
8	Chi thể dục, thể thao	15.000.000		15.000.000	13.343.000		13.343.000	88,95%		88,95%
9	Chi bảo vệ môi trường	46.777.000		46.777.000	153.820.000		153.820.000	328,84%		328,84%
10	Chi các hoạt động kinh tế	146.556.800		146.556.800	416.810.800		416.810.800	284,40%		284,40%
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.488.861.800		3.488.861.800	4.357.779.255		4.357.779.255	124,91%		124,91%
12	Chi cho công tác xã hội	20.500.000		20.500.000	25.740.000		25.740.000	125,56%		125,56%
13	Chi cải cách tiền lương	506.779.000		506.779.000						
14	Dự phòng	97.192.000		97.192.000	0					
15	Chương trình MTQG XD nông thôn mới (vốn sự nghiệp)									
16	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				9.991.200		9.991.200			

UBND XÃ ĐÔNG

Biểu số 119/CKTC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2020	Giá trị đã thanh toán năm 2020			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		**2.532.911.000**	**277.100.000**	**2.529.201.000**	**1.818.498.000**	**0**	**1.818.498.000**	**0**
1. Công trình chuyển tiếp								
Trong đó: hoàn thành trong năm								
2. Công trình khởi công mới		**2.532.911.000**	**277.100.000**	**2.529.201.000**	**1.818.498.000**	**0**	**1.818.498.000**	**0**
Trong đó: hoàn thành trong năm								
Công trình: Đường ra khu sản xuất tập trung Dốc Ngựa	2020	447.100.000	67.100.000	447.100.000	380.000.000		380.000.000	
Công trình: Các tuyến đường nội thôn	2020	893.603.000	210.000.000	893.603.000	250.000.000		250.000.000	
Công trình: Đầu tư mới Hội trường Xã Đông	2020	1.000.000.000		996.290.000	996.290.000		996.290.000	
Công trình: Đường mở rộng khu dân cư Làng Kốp	2020	93.038.000		93.038.000	93.038.000		93.038.000	
Công trình: Đường nội Làng Tờ Mật Xã Đông	2020	99.170.000		99.170.000	99.170.000		99.170.000	

UBND XÃ ĐÔNG

Biểu số 120/CKTC-NSNN

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2020

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Kế hoạch năm 2020			Thực hiện năm 2020		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số	**46.460.000**	**46.460.000**	**0**	**46.460.000**	**20.200.000**	**26.260.000**
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	**46.460.000**	**46.460.000**	**-**	**46.460.000**	**20.200.000**	**26.260.000**
- Quỹ AN-QP	2.530.000	2.530.000	0	2.530.000		2.530.000
-Qũy Đền ơn - Đáp nghĩa	30.040.000	30.040.000	0	30.040.000	14.200.000	15.840.000
-Qũy chăm sóc SK NCT	6.940.000	6.940.000	0	6.940.000		6.940.000
-Qũy Bảo trợ TE	6.950.000	6.950.000	0	6.950.000	6.000.000	950.000
-Qũy Chất độc da cam	6.980.000	6.980.000	0	6.980.000		6.980.000
-Qũy Khuyến học	6.960.000	6.960.000	0	6.960.000	4.500.000	2.460.000
2. Các hoạt động sự nghiệp						